

IRREGULAR VERBS

Meanings	V1	V2	V3
cầm, nắm, giữ, lấy			
chọn			
làm vỡ, làm gãy			
rơi			
tìm			
làm, kiếm được, ...			
thì, là, ở			
ăn			
uống			
lái xe			
có			
nghe			
đi			
làm			
đến			
mua			
xây dựng			
quên			
nói			
cho			

